

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2020/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC, ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2020, kế hoạch tài chính

- ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 134/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban

nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch Tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 389/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2020, số 392/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân, ý kiến thảo luận Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, đáp ứng yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; từng bước cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước; cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công, đầu tư hợp lý cho con người và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính đi đôi với đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hóa và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát tài chính; giảm mạnh và kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, nợ công, nợ nước ngoài, bảo đảm ổn định kinh tế xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể (Có 02 biểu số liệu chi tiết kèm theo)

a) Về kế hoạch thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 là 20.000.000 triệu đồng (trong đó, phần đầu đến 2025 thu NSNN trên địa bàn tỉnh đạt trên 5.000 tỷ đồng), tăng 45,4% so với thực hiện giai đoạn (2016-2020); trong đó thu nội địa dự kiến 18.229.000 triệu đồng (*thu tiền sử dụng đất 4.978.000 triệu đồng*), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.621.000 triệu đồng, thu viện trợ từ nguồn thu ngân sách địa phương 150.000 triệu đồng.

Tổng nguồn thu ngân sách địa phương (*bao gồm thu được hưởng theo phân cấp, Trung ương bổ sung cân đối*) giai đoạn 2021 - 2025 là 44.372.000 triệu đồng; trong đó thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 16.358.000 triệu đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 28.014.000 triệu đồng.

b) Về kế hoạch chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là 44.372.000 triệu đồng, tăng 30% so với thực hiện giai đoạn (2016-2020), trong đó: chi đầu tư phát triển 15.443.000 triệu đồng; chi thường xuyên 28.769.000 triệu đồng; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay 10.000 triệu đồng; chi từ nguồn viện trợ 150.000 triệu đồng.

c) Về kế hoạch vay, trả nợ vay (gốc) đầu tư cơ sở hạ tầng

Mức dư nợ đầu kỳ giai đoạn 2021-2025 dự kiến là 52.587 triệu đồng, trả

nợ gốc vay trong kỳ của giai đoạn 2021-2025 dự kiến là 41.500 triệu đồng, tổng mức vay (rút vốn) dự kiến trong kỳ giai đoạn 2021-2025 là 205.739 triệu đồng, mức dư nợ cuối kỳ dự kiến của giai đoạn 2021-2025 là 216.826 triệu đồng.

3. Giải pháp thực hiện Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025

a) Về thu ngân sách

- Đẩy mạnh phân cấp nguồn thu cho các huyện, thành phố, nhằm khuyến khích các địa phương chủ động khai thác tốt các nguồn thu trên địa bàn; tăng cường các biện pháp thúc đẩy, điều hành tốt nhiệm vụ thu ngân sách. Tăng cường phối hợp giữa cơ quan tài chính các cấp trong việc báo cáo định kỳ; thường xuyên theo dõi các nguồn thu lớn trên địa bàn, phân tích tình hình thực hiện, đề xuất giải pháp thu. Phân đấu hoàn thành vượt dự toán thu đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao hằng năm.

- Tổ chức thực hiện tốt thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, đồng thời đẩy mạnh phát triển sản xuất để tạo nguồn thu. Tăng tỉ trọng thu nội địa, tăng cường quản lý, khai thác, huy động nguồn lực tài nguyên đất đai, khoáng sản,... và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công.

b) Về chi ngân sách

- Trên cơ sở khả năng nguồn lực ngân sách địa phương, cơ cấu, sắp xếp lại nhiệm vụ chi cho phù hợp, ưu tiên những nhiệm vụ cấp thiết, mang tính đột phá. Dành nguồn lực ngân sách để hỗ trợ đầu tư phát triển các sản phẩm, ngành nghề mũi nhọn, bền vững của tỉnh; phát triển vùng khó khăn, vùng kinh tế động lực, trọng điểm; Các đề án, chính sách, kế hoạch phải đảm bảo cân đối chắc chắn nguồn ngân sách trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành.

- Phân bổ vốn đầu tư phát triển theo hướng tập trung, ưu tiên bố trí vốn trả nợ xây dựng cơ bản theo quy định của Luật Đầu tư công và dự án có khả năng hoàn thành, đưa vào sử dụng, khai thác; hạn chế tối đa khởi công mới; bố trí vốn hoàn trả ứng trước. Triển khai các dự án đầu tư phải đúng mức vốn kế hoạch được giao, cân đối đủ nguồn vốn, không làm phát sinh nợ xây dựng cơ bản. Bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý.

- Điều hành chi ngân sách theo tiến độ thực hiện nguồn thu, chủ động cắt giảm, giãn tiến độ khi thu không đạt dự toán. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong các lĩnh vực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư thực hiện các dịch vụ công (y tế, giáo dục, thể dục thể thao...); tập trung nguồn lực để đầu tư cho các vùng sâu, vùng xa, vùng điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Tập trung triển khai tốt các chính sách trợ giúp cho đồng bào dân tộc thiểu số, cho người nghèo, diện chính sách. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, công khai để đảm bảo chi đúng, đầy đủ cho các đối tượng thụ hưởng. Thực hiện tốt đề án tinh giản biên chế, sắp xếp bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- Rà soát, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, thuộc phạm vi lĩnh vực tài chính địa phương cho phù hợp với tình hình thực tiễn, phân cấp quản lý, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, công dân nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo.

- Tổ chức sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, giảm đầu mối, tinh gọn theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017; thực hiện đổi mới hệ thống tổ chức quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

- Thường xuyên rà soát danh mục máy móc thiết bị chuyên dùng đã ban hành để sửa đổi, bổ sung kịp thời phục vụ nhu cầu mua sắm, trang bị sử dụng tại các đơn vị. Đồng thời rà soát tham mưu bố trí kinh phí theo hướng hạn chế mua sắm các trang thiết bị đắt tiền để tiết kiệm chi ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Hòa

Biểu số 01

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng	116,381,000	102,664,000	16,323,000	18,080,000	19,980,000	22,430,000	25,851,000	179,610,000
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	> 9		8.04	9.01	9.27	9.96	9.39	>10
3	Cơ cấu kinh tế			-						
-	<i>Nông, lâm, ngư nghiệp</i>	%			28.54	27.27	26.58	25.65	22.63	19-20
-	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%			24.17	24.83	25.78	26.76	27.58	32-33
-	<i>Dịch vụ</i>	%			39.37	39.66	39.64	39.92	42.83	42-43
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			101.50	101.99	102.78	102.19	103.75	
5	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Triệu đồng	73,363,919	62,385,821	8,615,278	10,102,186	12,225,357	14,299,000	17,144,000	118,000,000
	<i>Tỷ lệ so với GRDP</i>	%		60.77	52.78	55.87	61.19	63.75	66.32	
-	Vốn nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	38,796,303	20,236,280	3,505,102	3,475,813	3,836,215	4,381,000	5,038,150	31,383,000
-	Vốn ngoài nhà nước	Triệu đồng	34,501,813	42,024,756	5,079,133	6,607,101	8,365,072	9,894,000	12,079,450	86,289,000
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng	65,802	124,785	31,043	19,272	24,070	24,000	26,400	328,000
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	Đến năm 2020 đạt 150 triệu USD	817.447	114.447	135	208	210	150	Mục tiêu Đến năm 2025 đạt 250 triệu USD

Biểu số 02

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		UTH năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	116,381,000	102,664,000	16,323,000	18,080,000	19,980,000	22,430,000	25,851,000	179,610,000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14,904,000	13,758,068	2,132,387	2,511,867	2,869,179	3,244,635	3,000,000	20,000,000
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>			3.2%	17.8%	14.2%	13.1%	-7.5%	45.4%
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>		13.4%	13.1%	13.9%	14.4%	14.5%	11.6%	11.1%
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>								
I	Thu nội địa	12,266,000	12,481,611	1,984,689	2,172,764	2,585,280	2,984,878	2,754,000	18,229,000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>			14.0%	9.5%	19.0%	15.5%	-7.7%	46.0%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		90.7%	93.1%	86.5%	90.1%	92.0%	91.8%	91.1%
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>		2,454,823	288,495	238,637	449,670	799,021	679,000	4,978,000
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>		439,173	93,608	72,781	80,065	102,719	90,000	486,000
II	Thu từ dầu thô (nếu có)								
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>								
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>								
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	2,053,000	1,186,775	108,453	295,169	280,900	256,253	246,000	1,621,000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>			-64.6%	172.2%	-4.8%	-8.8%	-4.0%	36.6%

	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		8.6%	5.1%	11.8%	9.8%	7.9%	8.2%	8.1%
IV	Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	585,000	89,682	39,245	43,934	2,999	3,504	-	150,000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>			106.6%	11.9%	-93.2%	16.8%		67.3%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		0.7%	1.8%	1.7%	0.1%	0.1%	0.0%	0.8%
C	TỔNG THU NSDP	32,262,869	35,241,135	5,192,102	6,692,671	7,445,542	7,964,120	7,946,700	44,372,000
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>			-42.4%	28.9%	11.2%	7.0%	-0.2%	25.9%
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>		34.3%	31.8%	37.0%	37.3%	35.5%	30.7%	24.7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10,573,015	11,891,614	2,002,401	2,077,626	2,388,799	2,744,685	2,678,103	16,358,000
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			23.3%	3.8%	15.0%	14.9%	-2.4%	37.6%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>		33.7%	38.6%	31.0%	32.1%	34.5%	33.7%	36.9%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21,689,854	23,349,521	3,189,701	4,615,045	5,056,743	5,219,435	5,268,597	28,014,000
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			-46.1%	44.7%	9.6%	3.2%	0.9%	20.0%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>		66.3%	61.4%	69.0%	67.9%	65.5%	66.3%	63.1%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		14,098,014	1,665,325	2,999,986	3,030,369	3,116,511	3,285,823	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		9,251,507	1,524,376	1,615,059	2,026,374	2,102,924	1,982,774	
D	TỔNG CHI NSDP	30,008,000	33,371,756	5,159,857	6,360,801	6,455,510	7,552,888	7,842,700	44,372,000
	<i>Trong đó: chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước</i>			121,050					33.0%
	<i>Tốc độ tăng chi NSDP (%)</i>			-0.1%	23.3%	1.5%	17.0%	3.8%	33.0%
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>	25.8%	32.5%	31.6%	35.2%	32.3%	33.7%	30.3%	24.7%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	7,412,000	10,521,287	1,385,544	2,001,935	1,954,686	2,636,122	2,543,000	15,443,000
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			8.4%	44.5%	-2.4%	34.9%	-3.5%	46.8%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		31.5%	26.9%	31.5%	30.3%	34.9%	32.4%	34.8%
II	Chi thường xuyên	22,440,612	22,759,399	3,735,068	4,314,932	4,497,825	4,913,174	5,298,400	28,769,000
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			-3.4%	15.5%	4.2%	9.2%	7.8%	26.4%

	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		68.2%	72.4%	67.8%	69.7%	65.1%	67.6%	64.8%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,388	1,388				88	1,300	10,000
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>							1377.3%	620.5%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.02%	0.02%
IV	Chi từ nguồn viện trợ; các khoản huy động đóng góp	154,000	89,682	39,245	43,934	2,999	3,504	-	150,000
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP		27,400	-	-	11,300	-	16,100	205,739
1	Bội thu NSDP để tạo nguồn chi trả nợ gốc		11,300			11,300			
2	Bội chi NSDP		16,100					16,100	205,739
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP		2,378,323	400,480	415,525	477,760	548,937	535,621	3,271,600
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)		526,269	187,500	138,500	91,500	56,454	52,315	52,587
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>		22.1	46.8	33.3	19.2	10.3	9.8	1.6
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>		0.5	1.1	0.8	0.5	0.3	0.2	0.0
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)		181,500	49,000	47,000	38,500	29,000	18,000	41,500
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-						7,100
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		181,500	49,000	47,000	38,500	29,000	18,000	34,400
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)		46,587	-	-	3,454	24,861	18,272	205,739
-	Vay để bù đắp bội chi		46,587			3,454	24,861	18,272	205,739
-	Vay để trả nợ gốc		-			-	-		
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)		391,356	138,500	91,500	56,454	52,315	52,587	216,826
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>		16.5	34.6	22.0	11.8	9.5	9.8	6.6

	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0.4	0.8	0.5	0.3	0.2	0.2	0.1
--	---	--	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Ghi chú: (1) Tổng ngân sách năm 2020 là số ước thực hiện theo dự toán (không bao gồm chuyển nguồn năm trước sang và chi chuyển nguồn sang năm sau)

(2) Kế hoạch chi ngân sách giai đoạn 2021-2025 chưa bao gồm chương trình mục tiêu quốc gia (theo hướng dẫn của TW)

(3) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(4) Giai đoạn 2016-2020, địa phương xây dựng Kế hoạch vay, trả nợ công từng năm. Trả nợ gốc giai đoạn 2016-2020, chủ yếu trả gốc vay tín dụng đầu tư Chương trình Kiên cố hóa kênh mương